

Số: 65 /TM- CNPC

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 4 năm 2025

THƯ MỜI KHẢO SÁT VÀ BÁO GIÁ
Vật tư, thiết bị, dịch vụ phục vụ Sửa chữa lớn thiết bị năm 2026

Kính gửi: Các nhà cung cấp

Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn – TKV đang có nhu cầu tìm hiểu và khảo sát giá của một số vật tư, thiết bị, dịch vụ để phục vụ công tác Sửa chữa lớn thiết bị năm 2026. Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn trân trọng kính mời các nhà cung cấp đến công ty khảo sát và báo giá vật tư, thiết bị, dịch vụ phục vụ Sửa chữa lớn thiết bị **HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI**.

(Danh mục vật tư, thiết bị, dịch vụ chi tiết như phụ lục 02 kèm theo)

Nhà cung cấp có nhu cầu khảo sát và cung cấp tài liệu có liên quan, đề nghị liên hệ Dương Đăng Phong – sdt: 0988 808 450 - Phòng KHĐTVT – Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn.

- Yêu cầu đối với báo giá: Chi tiết như phụ lục 01 kèm theo
 - Thời gian nộp báo giá: Trước 16 giờ 00 phút ngày 19/5/2025
 - Địa điểm nộp báo giá: Phòng KHĐTVT – Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn
(Ngõ 719, đường Dương Tự Minh, phường Quan Triều, Tp. Thái Nguyên).
- Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Email: truyenthongtkv@vinacomin.vn (để đăng tải);
- Email: quyennb@vinacominpower.vn (để đăng tải);
- Lưu văn thư, KHĐTVT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Hoài Trung

Phụ lục 01. Yêu cầu đối với báo giá

(Kèm theo thư mời báo giá số: 615 /TM-CNPC ngày 28 tháng 4 năm 2025)

- Báo giá phải ghi rõ tên, địa chỉ, số điện thoại liên hệ của nhà cung cấp. Báo giá phải do đại diện hợp pháp của nhà cung cấp ký tên và đóng dấu. Trường hợp ký thay phải có giấy ủy quyền hoặc văn bản tương đương.

- Báo giá nêu rõ nhà sản xuất, xuất xứ và nguồn gốc hợp pháp của vật tư, thiết bị;

- Báo giá phải ghi rõ tên vật tư, thiết bị, quy cách, mã hiệu, đơn vị tính, số lượng, đơn giá của từng vật tư, thiết bị;

- Giá trong báo giá phải được tính đúng, tính đủ các chi phí có liên quan kể cả chi phí dự phòng trượt giá, phí, lệ phí và thuế GTGT 10% (Thuế GTGT là tạm tính và được điều chỉnh theo quy định của Pháp luật).

- Thời gian giao hàng: Nhà cung cấp đề xuất thời gian giao hàng;

- Địa điểm giao hàng: Kho vật tư của Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn;

- Thời gian bảo hành: Tối thiểu 12 tháng;

- Hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 60 ngày kể từ ngày ký báo giá;

- Hình thức nộp báo giá: Nộp trực tiếp hoặc chuyển qua đường bưu điện về địa chỉ: Phòng Kế hoạch Đầu tư Vật tư - Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - Ngõ 719, đường Dương Tự Minh, Phường Quan Triều, thành phố Thái Nguyên – Điện thoại: 0208 3844177.

- Ngoài phong bì thư ghi rõ: “Báo giá vật tư, thiết bị, dịch vụ phục vụ sửa chữa lớn hệ thống.....”.

Lưu ý: Trong quá trình chuẩn bị báo giá, nhà cung cấp có thể khảo sát kỹ tại nhà máy thông số kỹ thuật, tình trạng thiết bị nhằm đảm bảo tính tương thích về môi trường, điều kiện vận hành, chất lượng hàng hóa và phù hợp nhu cầu, đảm bảo hiệu quả sử dụng tại nhà máy.



PHỤ LỤC 02: CHI TIẾT VỀ CÁC VẬT TƯ, HÀNG HOÁ/DỊCH VỤ

(Kèm theo thư mời báo giá số: 613/TM-CNPC ngày 28 tháng 4 năm 2025)

STT	Tên vật tư hàng hóa/Dịch vụ	Thông số kỹ thuật	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (Đồng/đvt)	Thành tiền (Đồng)	Thời gian giao hàng	Ghi chú
1	Vòng bi	SKF 6206-2z		Cái	4				
2	Phốt chắn mỡ KT: Φ25xΦ45x10	KT: Φ25xΦ45x10		Cái	4				
3	Vòng bi	SKF 6205-2Z		Cái	4				
4	Vòng bi	SKF 6306 - 2Z		Cái	4				
5	Vòng bi	SKF 6204 - 2Z		Cái	2				
6	Vòng bi	SKF 6310 - 2Z/C3		Cái	4				
7	Vòng bi	SKF 6312-2Z		Cái	4				
8	Đồng hồ áp lực	WIKA EN 837-1 (0-1MPa)		Cái	2				
9	Đồng hồ áp lực	WIKA EN 837-1 (0-1MPa)		Cái	2				
10	Đồng hồ áp lực	WIKA EN 837-1 (0-1MPa)		Cái	3				
11	Thiết bị phân tích pH của nước	Endress Hauser: (Liquiline CM442; Cable CYK; Orbisint CPS11D; Flowfit CPA250)		Bộ	3				
12	Van tay	J23W-160P-DN10 VL: SUS304		cái	6				
13	Ống thép dẫn mẫu	Ø14, SUS304		mét	6				
14	Nối PVC	ren trong - Ø21, PVC class 2		cái	4				
15	Ống PVC	Ø21, PVC class 2		mét	4				
16	Kép thép INOX	DN15/DN10, SUS304		cái	4				
17	Giắc co thép INOX	SUS304, DN10		cái	10				

STT	Tên vật tư hàng hóa/Dịch vụ	Thông số kỹ thuật	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (Đồng/đvt)	Thành tiền (Đồng)	Thời gian giao hàng	Ghi chú
18	Áp tô mát 3 pha	EZS250E3250 250A, 3P/3d [In] rated current 250 A [Ics] rated service breaking capacity :25 kA Icu at 380/400 V AC 50/60 Hz		Cái	1				
19	Áp tô mát 3 pha	Acti9 iC60L, 3P, 63A, C curve, 15kA		Cái	3				
20	Áp tô mát 3 pha	Acti9 iC60L, 3P, 16A, C curve, 15000A		Cái	7				
21	Áp tô mát 3 pha	Acti9 iC60L, 3P, 10 A, C curve, 15000 A		Cái	12				
22	Áp tô mát 3 pha	Acti9 iC60L, 3P, 6A, C curve, 15000A		Cái	1				
23	Áp tô mát 3 pha	Acti9 iC60L, 3P, 4A, C curve, 15000A		Cái	2				
24	Áp tô mát 3 pha	Acti9 iC60L, 3P, 2A, C curve, 15000A		Cái	5				
25	Áp tô mát 1 pha	Acti9 iC60L, 1P, 10A, C curve, 15000A		Cái	5				
26	Áp tô mát 1 pha	Acti9 iC60L, 1P, 6A, C curve, 15000A		Cái	12				
27	Biến dòng điện	METSECT5CC005-50/5A		Cái	1				
28	Contactor	LC1D25M7 TeSys D contactor - 3P(3 NO) - AC-3 - <= 440 V 25 A - 220 V AC coil		Cái	31				

Chữ

STT	Tên vật tư hàng hóa/Dịch vụ	Thông số kỹ thuật	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (Đồng/đvt)	Thành tiền (Đồng)	Thời gian giao hàng	Ghi chú
29	Contactor	LC1D12M7 Contactor, TeSys Deca, 3P(3NO), AC-3/3e, <=440V, 12A, 220V AC 50/60Hz coil, screw clamp terminals		Cái	12				
30	Contactor	LC1D50AM7 Contactor, TeSys Deca, 3P(3 NO), AC-3/AC-3e, <=400V, 50A, 220V AC 50/60Hz coil, screw clamp terminals		Cái	1				
31	Contactor	LC1D18M7 Contactor, TeSys Deca, 3P(3NO), AC-3/3e, <=440V, 18A, 220V AC 50/60Hz coil, screw clamp terminals		Cái	1				
32	Contactor AC 50/60Hz coil, screw clamp terminals	LC1D65AM7 Contactor, TeSys Deca, 3P(3 NO), AC-3/AC-3e, <=400V, 65A, 220V AC 50/60Hz coil, screw clamp terminals		Cái	5				
33	Rơ le nhiệt	LRD08 Thermal overload relay, TeSys Deca, 690VAC, 3P, 2.5 to 4A, 1NO+1NC, class 10A, screw clamp		Cái	2				
34	Rơ le nhiệt	LRD14 Thermal overload relay, TeSys Deca, 690VAC, 7 to 10A, 1NO+1NC, class 10A, screw clamp		Cái	7				

STT	Tên vật tư hàng hóa/Dịch vụ	Thông số kỹ thuật	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (Đồng/đvt)	Thành tiền (Đồng)	Thời gian giao hàng	Ghi chú
35	Rơ le nhiệt	LRD06 Thermal overload relay, TeSys Deca, 690VAC, 1 to 6A, 1NO+1NC, class 10A, screw clamp		Cái	6				
36	Rơ le nhiệt	LRD05 Thermal overload relay, TeSys Deca, 690VAC, 1 to 1.6A, 1NO+1NC, class 10A, screw clamp		Cái	5				
37	Rơ le nhiệt	LRD10 Thermal overload relay, TeSys Deca, 690VAC, 3P, 4 to 6A, 1NO+1NC, class 10A, screw clamp		Cái	8				
38	Rơ le nhiệt	LRD350 Thermal overload relay, TeSys Deca, 690VAC, 37 to 50A, 1NO+1NC, class 10A, EverLink BTR screw		Cái	2				
39	Tiếp điểm phụ	LADN11 1NO; 1NC		Cái	33				
40	Tiếp điểm phụ	LADN22 2NO; 2NC		Cái	8				
41	Rơ le trung gian	RXM4AB2P7 miniature plug in relay, Harmony Electromechanical Relays, 6A, 4CO, with LED, lockable test but to n, 230V AC		Cái	65				
42	Bộ đổi nguồn	ABL2REM24045K single phase power supply, 100...240V input, 24V DC output, 108W, 4,5A		Cái	1				
43	Đồng hồ hiển thị dòng	kích thước ngoài 80 x 80 x 76 mm Dải đo 100A		Cái	1				

STT	Tên vật tư hàng hóa/Dịch vụ	Thông số kỹ thuật	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (Đồng/đvt)	Thành tiền (Đồng)	Thời gian giao hàng	Ghi chú
44	Đồng hồ hiển thị áp	kích thước ngoài 80 x 80 x 76 mm Dải đo 0-450VAC		Cái	1				
45	Công tắc chuyển mạch (3 vị trí)	ZB2 Tiếp điểm 4NO		Cái	1				
46	Đèn đỏ	XB2 EV 444 Điện áp 220VAC		Cái	1				
47	Đèn cam	XB2 EV 445 Điện áp 220VAC		Cái	40				
48	Đèn xanh	XB2 EV 443 Điện áp 220VAC		Cái	35				
49	Nút bấm (xanh)	XB2 EA 131 (1NO)		Cái	35				
50	Nút bấm (đỏ)	XB2 EA 142 (1NC)		Cái	40				
51	Nút bấm (đèn đỏ)	10A-ZB2-BWM		Cái	5				
52	Nút bấm (đèn xanh)	10A-ZB2-BWM		Cái	5				
53	Timer	LA2 DT4 (10-180s)		Cái	2				
54	Chuông báo	KOINO KH-405-B (220V)		Cái	1				
55	Cầu chì 1 pha	RT18-32X (32A)		Cái	3				
56	Vỏ tủ điều khiển và phụ kiện	Chất liệu Thép; sơn tĩnh điện; cấp bảo vệ IP41; KT: 2000x875x650mm; Độ dày 2mm		Cái	2				
57	Cáp động lực cấp nguồn các thiết bị đo mức	Cáp đồng ruột mềm, cách điện PVC, Vỏ PVC (Cu/PVC/PVC) ; CVV 4x1.5mm ² -- 0,6/1 kV		Mét	400				
58	Cáp tín hiệu các thiết bị đo mức	Cu/PVC/PVC, CVV-4x1.5sqmm		Mét	400				
59	Cáp động lực cấp nguồn các thiết bị đo PH	Cáp đồng ruột mềm, cách điện PVC, Vỏ PVC (Cu/PVC/PVC) ; CVV 4x1.5mm ² -- 0,6/1 kV		Mét	300				

STT	Tên vật tư hàng hóa/Dịch vụ	Thông số kỹ thuật	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (Đồng/đvt)	Thành tiền (Đồng)	Thời gian giao hàng	Ghi chú
60	Cáp tín hiệu các thiết bị đo PH	Cu/PVC/PVC, CVV-4x1.5sqmm		Mét	300				
61	Cáp động lực cấp nguồn Van cấp hoá chất bể trung hoà -	Cáp đồng ruột mềm, cách điện PVC, Vỏ PVC (Cu/PVC/PVC) ; CVV 4x1.5mm2 -- 0,6/1 kV		Mét	200				
62	Cáp tín hiệu Van cấp hoá chất bể trung hoà	Cu/PVC/PVC, CVV-4x1.5sqmm		Mét	200				
63	Cáp điều khiển từ tủ xử lý nước thải công nghiệp sang tủ PLC	Cáp đồng Cu/PVC/PVC, DVV-14x1.5 mm2 – 0.6/1kV		Mét	600				
64	Cáp động lực cấp nguồn từ tủ xử lý nước thải công nghiệp đến các thiết bị phụ tải	Cáp đồng CXV-4x4 mm2 – 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC		Mét	1.100				
65	Cáp nguồn	Cáp đồng CXV-4x6 mm2 – 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC		Mét	600				
66	Máng cáp mạ kẽm nhúng nóng (Bao gồm các phụ kiện lắp đặt)	KT: 200x100mm; Dày 1.5		Mét	60				

STT	Tên vật tư hàng hóa/Dịch vụ	Thông số kỹ thuật	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (Đồng/đvt)	Thành tiền (Đồng)	Thời gian giao hàng	Ghi chú
67	Máng cáp mạ kẽm nhúng nóng (Bao gồm các phụ kiện lắp đặt)	KT: 100x100mm; Dày 1.5		Mét	60				
68	Áp tô mát 3 pha	A9F94363 Miniature circuit breaker (MCB), Acti9 iC60L, 3P, 63A, C curve, 15kA		Cái	1				
69	Áp tô mát 3 pha	Acti9 iC60L, 3P, 10 A, C curve, 15000 A		Cái	4				
70	Áp tô mát 3 pha	Acti9 iC60L, 3P, 6A, C curve, 15000A		Cái	3				
71	Áp tô mát 3 pha	Acti9 iC60L, 3P, 4A, C curve, 15000A		Cái	2				
72	Áp tô mát 1 pha	Acti9 iC60L, 1P, 10A, C curve, 15000A		Cái	3				
73	Áp tô mát 1 pha	Acti9 iC60L, 1P, 6A, C curve, 15000A		Cái	1				
74	Biến dòng điện	METSECT5CC005-30/5A		Cái	1				
75	Contactor	LC1D25M7 TeSys D contactor - 3P(3 NO) - AC-3 - <= 440 V 25 A - 220 V AC coil		Cái	10				
76	Contactor	LC1D12M7 Contactor, TeSys Deca, 3P(3NO), AC-3/3e, <=440V, 12A, 220V AC 50/60Hz coil, screw clamp terminals		Cái	2				

STT	Tên vật tư hàng hóa/Dịch vụ	Thông số kỹ thuật	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (Đồng/đvt)	Thành tiền (Đồng)	Thời gian giao hàng	Ghi chú
77	Rơ le nhiệt	LRD08 Thermal overload relay, TeSys Deca, 690VAC, 3P, 2.5 to 4A, 1NO+1NC, class 10A, screw clamp		Cái	4				
78	Rơ le nhiệt	LRD14 Thermal overload relay, TeSys Deca, 690VAC, 7 to 10A, 1NO+1NC, class 10A, screw clamp		Cái	2				
79	Rơ le nhiệt	LRD07 Thermal overload relay, TeSys Deca, 690VAC, 1.6 to 2.5A, 1NO+1NC, class 10A, screw clamp		Cái	2				
80	Rơ le nhiệt	LRD12 Thermal overload relay, TeSys Deca, 5.5-8A, 1NO+1NC, class 10A, screw clamp		Cái	1				
81	Tiếp điểm phụ	LADN11 1NO; 1NC		Cái	10				
82	Tiếp điểm phụ	LADN22 2NO; 2NC		Cái	2				
83	Rơ le trung gian	RXM4AB2P7 miniature plug in relay, Harmony Electromechanical Relays, 6A, 4CO, with LED, lockable test but to n, 230V AC		Cái	18				
84	Bộ đổi nguồn	ABL2REM24045K single phase power supply, 100...240V input, 24V DC output, 108W, 4,5A		Cái	1				
85	Đồng hồ hiển thị dòng	kích thước ngoài 80 x 80 x 76 mm Dải đo 50A		Cái	1				

STT	Tên vật tư hàng hóa/Dịch vụ	Thông số kỹ thuật	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (Đồng/đvt)	Thành tiền (Đồng)	Thời gian giao hàng	Ghi chú
86	Đồng hồ hiển thị áp	kích thước ngoài 80 x 80 x 76 mm Dải đo 0-450VAC		Cái	1				
87	Công tắc chuyển mạch (3 vị trí)	ZB2 - BE101C (4NO) Tiếp điểm 4NO		Cái	1				
88	Đèn đỏ	XB2 EV 444 Điện áp 220VAC		Cái	3				
89	Đèn cam	XB2 EV 445 Điện áp 220VAC		Cái	10				
90	Đèn xanh	XB2 EV 443 Điện áp 220VAC		Cái	10				
91	Nút bấm (xanh)	XB2 EA 131 (1NO)		Cái	10				
92	Nút bấm (đỏ)	XB2 EA 142 (1NC)		Cái	10				
93	Cầu chì 1 pha	RT18-32X (32A)		Cái	3				
94	Vỏ tủ điều khiển và phụ kiện	Chất liệu Thép; sơn tĩnh điện; cấp bảo vệ IP41: KT: 1600x800x600mm: Dày 2mm		Cái	1				
95	Cáp động lực cấp nguồn Van điện từ đầu đẩy quạt sục Oxy	Cáp đồng ruột mềm, cách điện PVC, Vỏ PVC (Cu/PVC/PVC) ; CVV 4x1.5mm ² -- 0,6/1 kV		Mét	100				
96	Cáp tín hiệu Van điện từ đầu đẩy quạt sục Oxy -	Cáp đồng ruột mềm Cu/PVC/PVC, CVV-4x1.5sqmm		Mét	60				
97	Cáp điều khiển từ tủ nước thải sinh hoạt sang tủ PLC	Cáp đồng Cu/PVC/PVC, DVV- 14x1.5 mm ² – 0.6/1kV		Mét	160				

Cập nhật

STT	Tên vật tư hàng hóa/Dịch vụ	Thông số kỹ thuật	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (Đồng/đvt)	Thành tiền (Đồng)	Thời gian giao hàng	Ghi chú
98	Cáp động lực cấp nguồn từ tủ nước thải sinh hoạt đến các thiết bị phụ tải	Cáp đồng CXV-4x4 mm2 – 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC		Mét	520				
99	Tấm nghiêng PVC	Block nhựa PVC lỗ Ø50: 20 Block PVC Góc nghiêng ống lằng: 60°. Chiều cao tấm lằng lamella: 1000mm. Rộng: 500mm. Dài: 2000mm. Nhựa dày: 0.8mm		m3	10				
100	Bể xử lý nước sinh hoạt DSTE-3 3m3/h Trọng lượng: 3,5 tấn Tấm nghiêng PVC Block nhựa PVC lỗ Ø50: Góc nghiêng ống lằng: 60°. Chiều cao tấm lằng lamella: 1000mm. Rộng: 400mm. Dài: 400mm. Nhựa dày: 0.8mm - Thay mới bể xử lý nước sinh hoạt, bể đặt ở -3m (theo bản vẽ)			Cái	1				

STT	Tên vật tư hàng hóa/Dịch vụ	Thông số kỹ thuật	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (Đồng/đvt)	Thành tiền (Đồng)	Thời gian giao hàng	Ghi chú
101	Vòng bi	SKF NJ 208 E		Cái	2				
102	Vòng bi	SKF NU 3208 ATN9		Cái	2				
103	Phốt	UD 15x31x54		Cái	2				
104	Phốt	AC 1875.27520313		Cái	2				
105	Dây đai	B68		Cái	6				
106	Vòng bi	SKF 6204-2Z		Cái	2				
107	Vòng bi	SKF 6204-2Z		Cái	2				
108	Vòng bi	SKF 6204-2Z		Cái	2				
109	Vòng bi	SKF 6207-2Z		Cái	4				
110	Phốt	chấn mỡ KT: Φ32xΦ52x10		Cái	2				
111	Phốt	chấn mỡ KT: Φ24xΦ34x7		Cái	2				
112	Dây đai	A-63		Cái	4				
113	Vòng bi	SKF NJ 208 E		Cái	2				
114	Vòng bi	SKF NU 3208 ATN9		Cái	2				
115	Phốt	UD 15x31x54		Cái	2				
116	Phốt	AC 1875.2752.0313		Cái	2				
117	Dây đai	B68		Cái	6				
118	Vòng bi	SKF 6209 - 2Z		Cái	2				
119	Vòng bi	SKF 6208 - 2Z		Cái	2				
120	Tết làm kín	KT: 6x6		m	6				

Chợ

STT	Tên vật tư hàng hóa/Dịch vụ	Thông số kỹ thuật	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (Đồng/đvt)	Thành tiền (Đồng)	Thời gian giao hàng	Ghi chú
121	Bơm nước thải công nghiệp	EBARA 7.5KW 65×50 FS2HA 5 7.5 (hoặc loại tương đương) Đường kính ống hút/ xả: DN65/ DN50 (mm) Lưu lượng Lưu lượng : 6- 45 (m³/h) Cột áp: 57.1 – 33.5 (m) Động cơ công suất 7.5kW		Cái	1				
122	Bơm nước rửa lò hơi	32UHB-ZK-A-5-20 Lưu lượng 10m³/h, 20m. Động cơ công suất 2.2kw (hoặc loại tương đương) Bơm chịu hóa chất ăn mòn. Đường kính ống đầu hút/đầu xả: DN32/DN25 (hoặc loại tương đương)		Cái	1				
123	Bơm nước thải bể trung hòa	IH80-50-200 25m³/h, 12.5m; Công suất động cơ 2.2 kw (hoặc loại tương đương) Đường kính ống đầu hút/đầu xả: DN80/DN50 Bơm chịu ăn mòn		Cái	1				
124	Vòng bi	SKF 6305		Cái	2				
125	Vành chèn cơ khí	KT: DN35 Burgmann		Cái	1				
126	Vành chèn cơ khí	MS35 (Mỹ)		Cái	2				

Chốt

STT	Tên vật tư hàng hóa/Dịch vụ	Thông số kỹ thuật	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (Đồng/đvt)	Thành tiền (Đồng)	Thời gian giao hàng	Ghi chú
127	Chỗ bơm	KT: DN150 VL: sắt, phù hợp với ống thép có đường kính ngoài Φ168		Cái	2				
128	Vòng bi	SKF 6307-2Z		Cái	4				
129	Bơm nước thải sinh hoạt	APP-DSP-20T 15m3/h, 9m, 1.5kW		Cái	1				
130	Vòng bi	SKF 3205 - ATN9/C3		Cái	2				
131	Bơm Javen	Milton Roy GM0400PP1MNN 400l/h, 5 bar, 0.25kW		Cái	2				
132	Van bướm	KT: DN50, PN16		Cái	2				
133	Van bướm	KT: DN40, PN16		Cái	2				
134	Mặt bích lỗ	KT: DN40 4 lỗ bu lông		Cái	4				
135	Bu lông thép	M16x60 cấp bền 8.8		Bộ	16				
136	Van cửa trượt	KT: DN50, PN10, HT200, dài 23cm		Cái	1				
137	Van cửa trượt	KT: DN50, PN10, HT200, dài 18cm		Cái	3				
138	Van cửa trượt	KT: DN40, PN10		Cái	2				
139	Ống thép mạ kẽm	KT: Φ34x1.8mm		m	6				
140	Ống thép mạ kẽm	KT: Φ22x1.8mm		m	2				
141	Tôn nhám	CT3 dày 3mm		m2	2,1				
142	Ống thép mạ kẽm	KT: Φ42x2.0mm		m	12				
143	Ống thép mạ kẽm	KT: Φ34x1.8mm.		m	12				
144	Ống thép mạ kẽm	KT: Φ60x3		m	6				
145	Cút góc	KT: Φ60x3		Cái	2				
146	Ống thép mạ kẽm	KT: Φ34x1.8mm		m	33				
147	Ống thép mạ kẽm	KT: Φ22x1.2mm		m	14				

Rohit

STT	Tên vật tư hàng hóa/Dịch vụ	Thông số kỹ thuật	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (Đồng/đvt)	Thành tiền (Đồng)	Thời gian giao hàng	Ghi chú
148	Ống thép mạ kẽm	KT: Φ34x1.8mm		m	165				
149	Thép hình	KT: V50x50x4.5		m	60				
150	Thép hình	U120x60x5		m	5				
151	Tôn nhám	CT3 dày 3mm		m2	34,2				
152	Ống thép mạ kẽm	KT: Φ34x1.8mm		m	52				
153	Ống thép mạ kẽm	KT: Φ22x1.8mm		m	16				
154	Tôn nhám	CT3 dày 3mm		m2	2,4				
155	Thép hình	V40x40x3.5mm		m	14,6				
156	ống nhựa lõi thép xoắn ruột gà	KT: Φ34mm.		m	38				
157	Ống thép mạ kẽm	KT: Φ34x2.0mm.		m	4,4				
158	Ống thép mạ kẽm	KT: Φ34x1.8mm		m	6				
159	Ống thép mạ kẽm	KT: Φ22x1.8mm		m	3				
160	Tôn nhám CT3	CT3 dày 3mm		m2	2,1				
161	Ống thép mạ kẽm	KT: Φ42x2.0mm.		m	9				
162	Ống thép mạ kẽm	KT: Φ34x1.8mm		m	12				
163	Ống thép mạ kẽm	KT: DN40x2.5mm.		m	2				
164	Cút T	KT: DN40x2.5mm.		Cái	1				
165	Mặt bích 4 lỗ bu lông	KT: DN40		Cái	4				
166	Bu lông	M16x60 cấp bền 8.8		Bộ	16				
167	Ống thép	SUS204 Φ60x2.5mm		m	27				
168	Thép hình	V50x50x4.5		m	2				
169	Cút góc	KT: DN50x2.5 thép SUS204		Cái	7				
170	Cút T	KT: DN50x2.5 thép SUS204		Cái	1				

STT	Tên vật tư hàng hóa/Dịch vụ	Thông số kỹ thuật	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (Đồng/đvt)	Thành tiền (Đồng)	Thời gian giao hàng	Ghi chú
171	Bích thép	SUS201, bích Φ160mm dày 18mm, 4 lỗ bu lông Φ18, tâm lỗ bu lông Φ138mm		Cái	8				
172	Ống dẫn dầu đầy	KT: Ø60x3, SUS204		m	90				
173	Cút góc	KT: Ø60x3, SUS204		Cái	24				
174	Mặt bích lỗ	KT: DN80, PN10, SUS204		Cái	8				
175	Mặt bích lỗ	KT: DN32, PN10, SUS204		Cái	2				
176	Ống tiết lưu	KT: DN80/DN50, dày 3mm, SUS204		Cái	3				
177	Ống tiết lưu	KT: DN50/DN32, dày 3mm, SUS204		Cái	1				
178	Thép hình	U100x50x3, SUS204		m	18				
179	Sơn phủ	màu ghi sáng, sơn Tổng hợp 2 lớp		Lít	15,7				
180	Sơn chống gỉ	Tổng hợp		Lít	4,4				
181	Sơn phủ	màu ghi sáng, sơn Tổng hợp 2 lớp		Lít	6,3				
182	Sơn chống gỉ	Tổng hợp		Lít	4,4				
183	Sơn phủ	màu ghi sáng, sơn Tổng hợp 2 lớp		Lít	6,3				
184	Sơn chống gỉ	Tổng hợp		Lít	7				
185	Sơn phủ	màu ghi sáng, sơn Tổng hợp 2 lớp		Lít	10				
186	Sơn chống gỉ	Tổng hợp		Lít	6				
187	Sơn phủ	Sơn phủ màu đỏ, sơn Tổng hợp 2 lớp		Lít	9,2				
188	Sơn chống gỉ T	Tổng hợp		Lít	6				
189	Sơn phủ	màu ghi sáng, sơn Tổng hợp 2 lớp		Lít	9,2				
190	Sơn chống gỉ	Tổng hợp		Lít	5				

STT	Tên vật tư hàng hóa/Dịch vụ	Thông số kỹ thuật	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (Đồng/đvt)	Thành tiền (Đồng)	Thời gian giao hàng	Ghi chú
191	Sơn phủ	màu ghi sáng, sơn Tổng hợp 2 lớp		Lít	7,1				
192	Sơn chống gỉ	Tổng hợp		Lít	11				
193	Dịch vụ	Thay bể xử lý nước sinh hoạt DSTE-3 3m3/h Trọng lượng: 3,5 tấn		Gói	1				
194	Dịch vụ	Đào đất cấp 3: 30m3, lấp lại sau khi thi công		Gói	1				
I	Cộng: (1+2+....+194)								
II	Thuế GTGT 10%								
III	Tổng cộng (đã bao gồm thuế, phí và lệ phí)								
Bảng chữ:									

gph